

Bản án số: 11/2024/KDTM-PT

Ngày 30-10-2024

“v/v tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Ông Tạ Duy Ước.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hồng Ánh.

Ông Bùi Đức Thanh.

- **Thư ký phiên toà:** Ông Nguyễn Phan Hải, Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh:** bà Nguyễn Thị Cúc Phương, Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Trong ngày 30 tháng 10 năm 2024 tại Toà án nhân dân tỉnh Quảng Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 09/2024/TLPT-KDTM ngày 01 tháng 10 năm 2024 về “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá”.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2024/KDTM-ST ngày 29 tháng 5 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 128/2024/QĐPT-KDTM ngày 06 tháng 10 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 125/2024/QĐ-PT ngày 21 tháng 10 năm 2024 của Toà án nhân dân tỉnh Quảng Ninh, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty cổ phần H2.

Địa chỉ: Tổ A khu T, phường C, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh.

Người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn: ông Nguyễn Quốc H, chức danh: Tổng giám đốc Công ty cổ phần H2. **Vắng mặt.**

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: ông Đoàn Minh Đ, sinh năm 1982, cư trú tại: TDP H, phường C, quận B, thành phố Hà Nội, địa chỉ liên hệ: A N, phường T, quận C, thành phố Hà Nội. **Có mặt.**

2. Bị đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn Q.

Địa chỉ: Thôn A, xã H, huyện V, tỉnh Quảng Ninh.

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn: ông Hoàng Văn C, chức vụ: Giám đốc Công ty Trách nhiệm hữu hạn Q.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Công ty L, người đại diện theo pháp luật của Công ty L: ông Phan Khắc N - Luật sư thuộc Công ty L - Đoàn Luật sư thành phố H (theo Giấy ủy quyền ngày 02/02/2023). **Có mặt.**

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông **Nguyễn Quốc H**, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Tổ A khu T, phường C, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh. **Vắng mặt.**

Người đại diện theo ủy quyền của ông H: bà Nguyễn Thu T, sinh năm 1995, nơi cư trú: Tổ G khu D, phường C, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh (theo Giấy ủy quyền ngày 04/9/2024 được công chứng tại Văn phòng C1, Quyển số 01/2024 TP/CC-SCC/HĐGD) và ông Lê Văn T1, sinh năm 1972, cư trú tại Tổ dân phố T, phường X, quận B, thành phố Hà Nội, địa chỉ liên hệ: Tổ A khu T, phường C, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh (theo Giấy ủy quyền ngày 30/10/2024 được công chứng tại Văn phòng C2 số 2540 Quyển số 02/2024 TP/CC-SCC-HĐGD). **Bà T vắng mặt có đơn đề nghị vắng mặt, ông T1 có mặt.**

- **Ngân hàng thương mại cổ phần Q1 (M).**

Địa chỉ: Số A L, phường T, quận C, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng TMCP Q1: bà Phạm Thị T2, chức danh: Chuyên gia Phòng THN tổ tụng; ông Hoàng Thái S, chức danh: Chuyên viên Phòng THN tổ tụng; bà Đỗ Thị T3, chức danh: Chuyên viên xử lý nợ và ông Hoàng Đình T4, chức danh: Chuyên viên xử lý nợ. Cùng địa chỉ: Tòa nhà M đường L, phường L, quận B, thành phố Hà Nội (theo Văn bản ủy quyền số 14988/UQ-MBAMC ngày 21/10/2024 của Công ty TNHH Q2 và và Khai thác tài sản Ngân hàng Q1). **Ông S và bà T3 có mặt, bà T2 và ông T4 đều vắng mặt.**

4. Người kháng cáo: Công ty TNHH Q, bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện ngày 25/11/2022 và các lời khai, tài liệu chứng cứ khác của vụ án thể hiện nội dung:

Công ty cổ phần H2 (sau đây gọi là Công ty H2) đồng ý bán và Công ty TNHH Q (sau đây gọi là Công ty Q) đồng ý mua lượng hàng hóa xăng dầu gồm: xăng khoáng, xăng sinh học, dầu diesel (DO 0.05s) và dầu nhớt các loại. Địa điểm giao nhận: trên địa bàn huyện V, nhà máy C3, xã M, bến cập tàu Đồng Hồ xã Quan Lạn và các địa điểm khác theo yêu cầu của công ty Q. Sau khi giao hàng, đại diện bên bán và đại diện phương tiện nhận hàng của bên mua, ký xác nhận số lượng thực tế giao nhận vào Biên bản giao nhận/phiếu xuất kho, làm cơ sở cho việc xuất hóa đơn và thanh toán giữa hai

bên. Hàng tháng, hai bên sẽ tiến hành đối chiếu công nợ và lập thành biên bản đối chiếu công nợ.

Thực hiện Hợp đồng, trong thời gian từ ngày 16/8/2021 đến ngày 20/12/2021, Công ty H2 đã giao hàng cho Công ty Q nhiều đợt với lượng hàng hóa xăng, dầu với tổng trị giá là: 15.000.034.860 (*Mười năm tỷ không trăm ba mươi tư nghìn tám trăm sáu mươi đồng*). Mỗi lần giao hàng, đều có Biên bản giao nhận hàng hóa kèm phiếu xuất kho, được đại diện của hai bên ký xác nhận. Tính đến hết ngày 30/11/2022 hai bên đã chốt công nợ, theo đó Công ty Q còn nợ của Công ty H2 số tiền là 10.037.161.920 đồng. Trong tháng 12/2021, Công ty H2 đã bán số xăng, dầu cho công ty Q trị giá 2.962.869.940 đồng, đồng thời công ty Q cũng đã thanh toán cho Công ty H2 1.996.000.000 đồng. Tính đến hết tháng 12/2021 Công ty Q còn nợ tiền mua xăng, dầu của Công ty H2 với số tiền là 11.004.034.860 đồng. Do Công ty Q không thanh toán tiền xăng, dầu, nên từ tháng 01/2022, Công ty H2 không bán xăng, dầu cho Công ty Q nữa. Thời gian từ 01/01/2022 đến 31/5/2022, Công ty Q thanh toán tiếp cho Công ty H2 1.000.000.000 đồng (bốn lần), tính đến hết tháng 5/2022 Công ty Q còn nợ tiền mua xăng, dầu của Công ty H2 là 10.004.034.860 đồng (*Mười tỷ không linh bốn triệu không trăm ba mươi tư nghìn tám trăm sáu mươi đồng*). Ngày 01/6/2022, Công ty H2 đã tiếp tục lập và gửi bản đối chiếu công nợ cho Công ty Q nhưng không được Công ty Q phản hồi. Từ đó đến nay, Công ty Q không trả tiền mua xăng, dầu cho Công ty H2.

Tại đơn khởi kiện, Công ty H2 yêu cầu Tòa án buộc Công ty Q thanh toán trả số tiền mua xăng, dầu cho Công ty H2 là: 10.004.034.860đ (*Mười tỷ không linh bốn triệu không trăm ba mươi tư nghìn tám trăm sáu mươi đồng*); Trả khoản tiền lãi do chậm thanh toán cho công ty H2 với mức lãi suất là 8%/năm trong thời gian từ ngày 01/06/2022 đến ngày 01/12/2022 là: 400.161.394đ (*Bốn trăm triệu một trăm sáu mươi một nghìn đồng ba trăm chín mươi tư đồng*) và khoản tiền lãi kể từ ngày 01/12/2022 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm là 714 ngày.

Tại phiên tòa, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, cụ thể **yêu cầu Công ty Q thanh toán số tiền mua xăng, dầu là 10.004.034.860đ (*Mười tỷ không linh bốn triệu không trăm ba mươi tư nghìn tám trăm sáu mươi đồng*) cho Công ty H2; trả khoản tiền lãi do chậm thanh toán cho Công ty H2 với mức lãi suất là 07%/năm, trong thời gian từ ngày 15/06/2022 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm của số tiền chậm thanh toán, theo quy định của Điều 306 Luật Thương mại 2005.**

Tại Đơn trình bày về ý kiến phản tố của công ty TNHH Q ngày 20/3/2023 và tại phiên tòa, Công ty H2 trình bày thêm: Biên bản thỏa thuận được giữa công ty H2 và Công ty Q ngày 15/8/2021 về việc thực hiện Hợp đồng góp vốn số: 73/HĐGV-QM và Hợp đồng mua bán xăng, dầu số: 158/HĐKT/2021 không có giá trị pháp lý bởi vì Công

ty H2 không ký hợp đồng góp vốn số: 73/HĐGV-QM và không phải là bên góp vốn trong hợp đồng; Hợp đồng góp vốn 73/HĐGV-QM vô hiệu vì quyền sử dụng đất của thửa đất ô 06 thuộc lô đất LKTM 13 thuộc Dự án O mà các thỏa thuận, tại thời điểm ký kết hợp đồng số 73/HĐGV-QM đang được Công ty Q thế chấp cho Ngân hàng TMCP Q1. Như vậy, **Hợp đồng góp vốn số 73/ HĐGV-QM đã vi phạm điều cấm của pháp luật cụ thể là vi phạm quy định Điều 320 của Bộ luật Dân sự.** Nên Công ty H2 không chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty Q.

Tại Đơn phản tố ngày 02/3/2023, bị đơn Công ty Q trình bày: Ngày 15/8/2021, Công ty H2 và Công ty Q có ký kết hợp đồng kinh tế số: 158/HĐKT/2021 về mua bán xăng khoáng, xăng sinh học, dầu diesel và dầu nhớt các loại, hợp đồng được thực hiện từ ngày 16/8/2021 đến ngày 20/12/2021. Tuy nhiên trong cùng ngày 15/8/2021, người đại diện theo pháp luật (vừa là cổ đông chi phối vốn điều lệ) của công ty H2 là ông Nguyễn Quốc H đã có đơn xin đăng ký góp vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu đô thị O và ký Hợp đồng góp vốn số: 73/HĐGV-QM với Công ty Q. Theo đó ông Nguyễn Quốc H thỏa thuận tự nguyện góp 9.990.000.000 đồng để được quyền ưu tiên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng ô đất có ký hiệu ô 06 thuộc lô đất LKTM 13 thuộc dự án O, diện tích 222m², với đơn giá 45.000.000đ/m². Tiến độ góp vốn đợt 1 là 90% giá trị hợp đồng tương đương 8.991.000.000đ được thực hiện ngay sau khi hợp đồng số: 73/HĐGV-QM được ký kết. Do ông H có nhu cầu góp vốn để nhận chuyển nhượng đất từ Công ty Q, nhưng lại không thu xếp được tiền, nên ông H đã thỏa thuận sử dụng tiền xăng, dầu đã xuất bán của công ty H2 MOBIL để đối trừ vào tiền góp vốn cho Công ty Q. Sau các đợt giao hàng, xuất hóa đơn VAT, công ty Q đã gửi ông H 02 thông báo về tiến độ góp vốn được đối trừ từ tiền mua bán xăng, dầu. Điều này được Công ty H2 và Công ty Q thỏa thuận tại Biên bản thỏa thuận ký ngày 15/8/2021. Căn cứ vào thỏa thuận đó, nên ngày 01/10/2021, Công ty Q gửi Thông báo xác nhận số 16/XMGV-QM để xác nhận cho ông H số tiền góp vốn từ ngày 16/8/2021 đến 15/9/2021 (05 lần) là 5.681.510.820 đồng. Ngày 02/11/2021, Công ty Q tiếp tục thông báo xác nhận số: 18/XN-QM để xác nhận thêm số vốn góp của ông H từ 01/10/2021 đến 01/11/2021 là 4.337.534.100 đồng. Tổng hai lần xác nhận số tiền góp của ông H là 10.019.004.920 đồng. **Do tổng số tiền góp vượt quá số tiền phải góp đợt 1 nên trong năm 2022, Công ty Q đã 04 lần thanh toán lại cho Công ty H2 với tổng số tiền 1.000.000.000 đồng. Do đó tính đến thời điểm hiện tại sau khi đối trừ tiền xăng, dầu của Công ty H2 MOBIL với số tiền mà Công ty Q đã trả lại cho ông H đã góp tổng cộng 9.019.004.920đ (10.019.004.920đ - 1.000.000.000đ) chênh lệch thừa chỉ 28.044.920đ, so với số tiền mà ông H phải góp vốn đợt 1 cho công ty Q là 8.991.000.000 đồng. Công ty Q yêu cầu Tòa án giải quyết yêu cầu Công ty H2 và cá nhân ông Nguyễn Quốc H tiếp tục thực hiện**

Hợp đồng góp vốn số 73/HĐGV-QM với Công ty Q và đồng thời bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty H2.

Tại phiên tòa, bị đơn trình bày: bản chất việc Công ty Q với ông H ký Hợp đồng số: 73/HĐGV-QM và Công ty Q với Công ty H2 ký “*Biên bản thỏa thuận*” là để bảo đảm cho nghĩa vụ thanh toán của Hợp đồng số: 158/HĐKT/2021 của Công ty Q. Về thửa đất ô 06 thuộc lô đất LKTM 13 của dự án O là thửa đất mới được điều chỉnh quy hoạch theo Quyết định số 3699/QĐ-UBND ngày 28/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Q, chưa được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Còn các thửa đất được thế chấp tại Ngân hàng M1 là những thửa đất cũ được quy hoạch theo Quyết định số: 32/QĐ-KKT ngày 04/02/2015. Do vậy quyền sử dụng thửa đất ô 06 thuộc lô đất LKTM 13 công ty Q chưa thế chấp tại Ngân hàng. Tại thời điểm ký kết hợp đồng số: 73/HĐGV-QM, Công ty Q đã được phép huy động vốn, nên công ty Q có quyền được giao dịch đối với quyền sử dụng thửa đất ô 06 thuộc lô đất LKTM 13. Việc Công ty Q với ông H ký kết hợp đồng số: 73/HĐGV-QM là hoàn toàn phù hợp pháp luật và có đủ điều kiện để thực hiện, khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy hoạch mới cho công ty Q và cho phép mở bán.

Đối với yêu cầu khởi kiện của công ty H2 về việc yêu cầu công ty Q trả số tiền 10.004.196.254 đồng và tiền lãi từ ngày 15/6/2022 phía Công ty Q không chấp nhận vì số tiền này đã được các bên thỏa thuận đối trừ vào Hợp đồng góp vốn số 73/HĐGV-QM. *Hiện nay công ty Q chỉ còn nợ của Công ty H2 số tiền là 1.013.196.256đ (10.004.196.254đ- 8.991.000.000đ) (Một tỷ không trăm mười ba triệu một trăm chín mươi sáu nghìn hai trăm năm mươi sáu đồng).* Về yêu cầu trả lãi đối với số nợ gốc, công ty Q cũng không phải có nghĩa vụ trả lãi, vì giữa Công ty Q và Công ty H2 không thỏa thuận chế tài trả lãi do chậm thanh toán tiền hàng trong hợp đồng số 158/HĐKT/2021.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP Q1 trình bày tại văn bản ngày 04/12/2023 như sau: Ngày 11 tháng 6 năm 2019 công ty Q có thế chấp 443 quyền sử dụng đất tại khu vực hòn Cặp Xe, xã H, huyện V, tỉnh Quảng Ninh để đảm bảo nghĩa vụ tín dụng của Công ty Q tại Ngân hàng TMCP Q1. Trong số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà công ty Q thế chấp cho Ngân hàng có các *giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phát hành số CR 708093, vào sổ số CT 13339 cấp ngày 31/01/2019; Giấy chứng nhận phát hành số CR 708094, vào sổ số CT 13340 cấp ngày 26/4/2019; Giấy chứng nhận phát hành số CR 708095, vào sổ số CT 13341 cấp ngày 26/4/2019.* Hiện nay, các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này Ngân hàng TMCP Q1 đang giữ, chưa được giải chấp, đang đảm bảo cho nghĩa vụ vay vốn của Công ty Q. Ngày 15/8/2021, Công ty Q ký kết hợp đồng góp vốn số: 73/HĐGV-QM với ông

Nguyễn Quốc H để ưu tiên chuyển nhượng cho ông H quyền sử dụng ô đất có ký hiệu ô 06 thuộc lô đất LKTM 13 chồng lấn với các thửa đất của 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CR 708093, số CR 708094, số CR 708095 mà Ngân hàng TMCP Q1 đang nhận thế chấp và lưu giữ. Do đó việc công ty Q ký kết với ông Nguyễn Quốc H đối với quyền sử dụng đất đang thế chấp tại Ngân hàng thương mại Cổ phần Q1 mà không được Ngân hàng đồng ý là vi phạm nghĩa vụ của bên thế chấp được quy định tại khoản 8 điều 320 của Bộ luật Dân sự. Đề nghị Tòa án tuyên bố Hợp đồng góp vốn số: 73/HĐGV-QM ngày 15/8/2021 giữa Công ty Q với ông Nguyễn Quốc H là vô hiệu để đảm bảo quyền lợi của Ngân hàng TMCP Q1.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Quốc H trình bày tại văn bản ngày 22/8/2023: Ngày 15/8/2021, Công ty H2 và Công ty Q ký Hợp đồng kinh tế số 158/HĐKT/2021; ngày 15/8/2021, ông và Công ty Q có ký Hợp đồng góp vốn số: 73/HĐGV-QM đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đô thị O để được ưu tiên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở trong dự án. Số tiền tôi phải góp vốn cho công ty Q là 9.990.000.000 đồng, Công ty Q phải bàn giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông trong quý IV/2022; ngày 15/8/2021, Công ty H2 ký Biên bản thỏa thuận về việc thực hiện Hợp đồng góp vốn số 73/HĐGV-QM và Hợp đồng mua bán xăng dầu số 158/HĐKT/2021 với Công ty Q. Công ty Q đã khấu trừ số tiền mua hàng phải thanh toán cho Công ty H2 MOBIL vào tiền góp vốn của ông, đồng thời cấp giấy chứng nhận vốn góp cho ông. Hiện nay, Công ty Q chưa thực hiện việc bàn giao đất theo hợp đồng góp vốn.

Tại phiên tòa, người đại diện theo uỷ quyền của ông Nguyễn Quốc H trình bày: tuy ông H và công ty Q ký hợp đồng góp vốn số: 73/HĐGV-QM là tự nguyện, nhưng hợp đồng này bị vô hiệu, do quyền sử dụng thửa đất ô 06 thuộc lô đất LKTM 13 dự án khu đô thị O, đang được Công ty Q thế chấp cho Ngân hàng và thửa đất này cũng chưa được cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy hoạch mới, nên đã vi phạm điều cấm của pháp luật. Mọi thỏa thuận được ký kết tại hợp đồng số: 73/HĐGV-QM và Biên bản thỏa thuận đều không có giá trị pháp lý, không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia ký kết. Do vậy số tiền bán xăng, dầu cho công ty Q của công ty H2 theo hợp đồng số: 158/HĐKT/2021 không được tính trừ vào tiền góp vốn của Hợp đồng góp vốn số: 73/HĐGV-QM. Yêu cầu Công ty Q thanh toán tiền mua xăng, dầu cho công ty H2; ông H không nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của công ty Q nữa.

- Tại văn bản số: 320/VPĐK ngày 21/8/2023, Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Q trả lời Tòa án có nội dung sau: “*Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Quảng Ninh đã rà soát, kiểm tra thông tin thửa đất có ký hiệu ô 06 lô LKTM thuộc bản đồ Quy hoạch*

điều chỉnh chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư Đ tại Hòn Cặp X, xã H, huyện V, tỉnh Quảng Ninh đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3699/QĐ-UBND ngày 28/9/2021 chưa được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy hoạch điều chỉnh trên.

Thửa đất ô 06 lô LKTM được lồng ghép ranh giới giấy chứng nhận đã cấp theo quy hoạch được phê duyệt tại Quyết định số 32/QĐ-KKT ngày 04/02/2015 cho chồng lần 03 giấy chứng nhận (1) Giấy chứng nhận phát hành số CR 708093, vào sổ số CT 13339 cấp ngày 31/01/2019; (2) Giấy chứng nhận phát hành số CR 708094, vào sổ số CT 13340 cấp ngày 26/4/2019; (3) Giấy chứng nhận phát hành số CR 708095, vào sổ số CT 13341 cấp ngày 26/4/2019”

“Ô đất 06 lô LKTM 13 chưa cấp đổi giấy chứng nhận và không có thông tin về giao dịch bảo đảm; 03 giấy chứng nhận chồng lần do quy hoạch điều chỉnh đang thế chấp tại ngân hàng thương mại Cổ phần Q1 - chi nhánh H3 theo hồ sơ số 000122.TC.227 ngày 11/6/2019.”

- Tại văn bản số: 1670/SXD-QLN&TTBĐS ngày 06/5/2021 của Sở Xây dựng tỉnh Q về việc thông báo đủ điều kiện huy động vốn đối với dự án Hạ tầng kỹ thuật (dự án cấp 1) Khu dân cư Đ tại Hòn Cặp X, xã H, huyện V (giai đoạn A): Sở xây dựng tỉnh Q thông báo như sau: “Đối với phần diện tích đất ở nằm trong ranh giới **đã được UBND tỉnh giao đất đợt 1 và đã được Sở Tài nguyên và Môi trường bàn giao đất** tại thực địa đối với dự án Hạ tầng kỹ thuật (dự án cấp I) Khu dân cư Đ tại Hòn Cặp X, xã H, huyện V do công ty TNHH Q làm chủ đầu tư đủ điều kiện được huy động vốn (theo hình thức góp vốn, hợp tác kinh doanh, liên doanh, liên kết với các tổ chức, hộ gia đình, các nhân)”.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2024/KDTM - ST ngày 29/5/2024 của Toà án nhân dân huyện Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn công ty Cổ phần H2. Buộc công ty Trách nhiệm hữu hạn Q phải có nghĩa vụ trả cho công ty Cổ phần H2 số tiền 11.373.902.428 đồng (Mười một tỷ ba trăm bảy mươi ba triệu chín trăm linh hai nghìn bốn trăm hai mươi tám đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn - Công ty TNHH Q đối với ông Trần Quốc H1 và Công ty cổ phần H2 về việc tiếp tục thực hiện: Hợp đồng góp vốn số 73/HĐGV-QM ngày 15/8/2021 về đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đô thị O để được

ưu tiên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở được ký kết giữa Công ty TNHH Q với ông Trần Quốc H1; Biên bản thỏa thuận ngày 15/8/2021 về việc thực hiện hợp đồng góp vốn số: 73/HĐGV-QM và hợp đồng mua bán xăng dầu số 158/HĐKT/2021 được ký kết giữa Công ty TNHH Q với Công ty cổ phần H2.

Tuyên bố: Hợp đồng góp vốn số: 73/HĐGV-QM ngày 15/8/2021 về đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đô thị O để được ưu tiên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở được ký kết giữa Công ty Trách nhiệm hữu hạn Q với ông Trần Quốc H1 và Biên bản thỏa thuận ngày 15/8/2021 về việc thực hiện hợp đồng góp vốn số: 73/HĐGV-QM và hợp đồng mua bán xăng, dầu số: 158/HĐKT/2021, được ký kết giữa công ty Trách nhiệm hữu hạn Q với Công ty cổ phần H2 là vô hiệu toàn bộ.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 11/6/2024, bị đơn Công ty TNHH Q kháng cáo đối với toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm huỷ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện đề nghị Hội đồng xét xử tính lãi số tiền bị đơn phải trả đến ngày xét xử phúc thẩm (30/10/2024), bị đơn xin tự nguyện rút đơn phản tố và giữa nguyên kháng cáo, các đương sự không thoả thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại phần tranh luận: nguyên đơn trình bày quan điểm không đồng ý với nội dung kháng cáo của bị đơn với các căn cứ sau: Hợp đồng góp vốn số 73 và Hợp đồng mua bán hàng hóa là hai hợp đồng độc lập nên không thể dùng khái niệm hàng đổi hàng. Ngoài ra, hợp đồng góp vốn ông H1 đứng tư cách cá nhân, đối với Biên bản thỏa thuận ông H1 ký với tư cách đại diện cho Công ty. Biên bản thỏa thuận ngày 15/8/2021 là vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật, do bị nhầm lẫn và chưa được Hội đồng quản trị của Công ty H2 thông qua. Căn cứ khoản 2 Điều 167 Luật Doanh nghiệp, Biên bản thỏa thuận phải được thông qua Hội đồng quản trị Công ty nhưng thực tế chưa được phê duyệt từ Hội đồng quản trị. Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 117, Điều 123 Bộ luật Dân sự, Biên bản thỏa thuận ngày 15/8/2021 đã vi phạm điều kiện của giao dịch dân sự. Ngoài ra, biên bản thỏa thuận vô hiệu do nhầm lẫn, một bên chủ thể của hợp đồng góp vốn là ông H1 nhưng các bên lại nhầm lẫn là Công ty H2. Giấy chứng nhận góp vốn đã chứng nhận ông H1 hoàn thành góp vốn nhưng thực tế, đến ngày 28/11/2022, giữa hai bên vẫn ký Biên bản xác nhận công nợ. Chính vì vậy, Biên bản thỏa thuận ngày 15/8/2021 bị vô hiệu do lỗi của cả hai bên. Nguyên đơn đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo, tuyên hủy Biên bản thỏa thuận ngày 15/8/2021, yêu cầu bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền còn nợ theo Hợp đồng mua bán là: Tiền mua xăng dầu theo Hợp đồng kinh tế là 10.004.034.860đ và tiền lãi chậm trả từ tiền mua

xăng dầu là 10.004.034.860 x 868 ngày (từ 01/6/2022 đến 30/10/2024 – ngày xét xử phúc thẩm) x 07%/năm = 1.665.329.200 VNĐ, tổng cộng là: 11.669.364.060đ.

Bị đơn trình bày quan điểm kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại bản án theo hướng chấp nhận kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm, theo đó, phía bị đơn chỉ còn phải thanh toán số tiền 10.004.034.860đ – 8.991.000.000đ còn 1.013.034.860đ.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Nguyễn Quốc H trình bày quan điểm đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người đại diện theo uỷ quyền của Ngân hàng TMCP Q1 có quan điểm Hợp đồng góp vốn có đối tượng đặt cọc là lô đất số 6 thuộc dự án O, theo Công văn số 320 ngày 21/8/2023, thửa đất trên đang chồng lấn lên 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện đang được thế chấp tại Ngân hàng Q1 và chưa được giải chấp. Vì vậy, đề nghị HĐXX giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát có quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm: Về tố tụng, đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Về nội dung: đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải thanh toán số tiền 1.013.034.860đ và tiền lãi tính đến ngày xét xử phúc thẩm (30/10/2024).

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của bị đơn - Công ty TNHH Q thực hiện trong thời hạn luật định và hợp lệ nên được xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Về phạm vi yêu cầu Toà án giải quyết: Nguyên đơn **yêu cầu Công ty Q thanh toán số tiền mua xăng, dầu là 10.004.034.860đ (Mười tỷ, không trăm linh bốn triệu, không trăm ba mươi tư nghìn, tám trăm sáu mươi đồng) cho Công ty H2; trả khoản tiền lãi do chậm thanh toán cho Công ty H2 với mức lãi suất là 07%/năm, trong thời gian từ ngày 15/06/2022 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm của số tiền chậm thanh toán, theo quy định của Điều 306 Luật Thương mại 2005 nên phạm vi yêu cầu khởi kiện chỉ trong phạm vi tranh chấp nghĩa vụ thanh toán của hợp đồng mua bán xăng dầu số 158/HĐKT/2021. Theo quy định Điều 5 BLTTDS nên HĐXX chỉ xem xét đối với phạm vi yêu cầu trên.**

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Quốc H, Ngân hàng Q1 không có yêu cầu độc lập nên không xem xét.

Bị đơn có yêu cầu phản tố nhưng đã có đơn xin rút yêu cầu phản tố nên không xem xét và sẽ được đình chỉ theo quy định.

[2] Về nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và nội dung kháng cáo của bị đơn xét thấy:

Trong ngày 15/8/2021, giữa ông Nguyễn Quốc H và Công ty Q có ký Hợp đồng góp vốn số 73/HĐGV-QM về đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đô thị O để được ưu tiên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở có nội dung bên nhận góp vốn (Công ty Q) và bên góp vốn (ông Nguyễn Quốc H) thoả thuận bên góp vốn tự nguyện góp vốn để được ưu tiên nhận chuyển nhượng ô đất ký hiệu 06 thuộc lô đất LKTM13 diện tích 222m², vốn đầu tư 9.990.000.000đ, tiến độ góp vốn đợt 1 số tiền 8.991.000.000đ và đợt 2 số tiền 999.000.000đ, đồng thời Công ty H2 (do ông Nguyễn Quốc H là đại diện theo pháp luật) và Công ty Q có ký Hợp đồng 158/HĐKT/2021 về việc mua bán xăng, dầu các loại, về số lượng hàng hoá mua bán theo đơn đặt hàng của bên mua (Công ty Q) và được sự đồng ý của bên bán (Công ty H2).

Để thực hiện hai hợp đồng trên, giữa Công ty H2 và Công ty Q cùng nhau ký Biên bản thoả thuận ngày 15/8/2021 về việc thực hiện Hợp đồng góp vốn số 73/HĐGV-QM và Hợp đồng mua bán xăng dầu số 158/HĐKT/2021 nội dung thống nhất Hợp đồng góp vốn 73/HĐGV-QM được ký bảo lãnh cho việc thực hiện Hợp đồng mua bán xăng dầu số 158/HĐKT/2021 và Hợp đồng góp vốn số 73/HĐGV-QM được coi là có hiệu lực khi Công ty H2 cung cấp số lượng xăng dầu cho Công ty Q tương đương số tiền xăng dầu 8.991.000.000đ và hợp đồng được thanh lý trong trường hợp Công ty H2 cung cấp lượng xăng dầu 8.991.000.000đ hoặc Công ty Q tương đương số tiền xăng dầu 8.991.000.000đ và Công ty Q cung cấp cho Công ty H2 chứng thư bảo lãnh thanh toán hợp lệ theo quy định.

Việc ký kết các hợp đồng và văn bản thoả thuận nêu trên, các bên đều thống nhất và tự nguyện. Công ty H2 có nghĩa vụ thực hiện thanh toán tiền góp vốn thay cho ông Nguyễn Quốc H đợt 1 bằng tiền xăng dầu bán cho Công ty Q 8.991.000.000đ. Việc thoả thuận chuyển giao nghĩa vụ cho Công ty H2 của bên có nghĩa vụ là ông Nguyễn Quốc H và bên có quyền là Công ty Q đã đồng ý nên thuộc trường hợp quy định tại Điều 370 BLDS 2015.

Về việc thực hiện hợp đồng mua bán xăng dầu và biên bản thoả thuận chuyển giao nghĩa vụ: Công ty H2 đã giao cho Công ty Q đầy đủ số lượng xăng, dầu đảm bảo chất lượng theo như thoả thuận, theo bản đối chiếu công nợ ngày 01/12/2021, thì tính đến hết ngày 30/11/2021 số tiền mua xăng, dầu mà Công ty Q còn phải thanh toán cho Công ty H2 là 10.037.000.000 đồng; trong tháng 12/2021, Công ty H2 đã bán xăng, dầu cho Công ty Q trị giá 2.962.869.940 đồng và Công ty Q đã thanh toán cho Công ty H2

số tiền là 1.996.000.000 đồng; từ 01/01/2022 đến 01/6/2022, Công ty Q đã thanh toán cho công ty H2 số tiền là 1.000.000.000 đồng. Như vậy, số tiền phát sinh từ hoạt động mua bán xăng, dầu theo Hợp đồng kinh tế số: 158/HĐKT/2021 mà Công ty Q phải thanh toán cho công ty H2 tính đến ngày 01/6/2022 là 10.004.034.860 đồng (*mười tỷ, không trăm linh bốn triệu, không trăm ba mươi tư nghìn, tám trăm sáu mươi đồng*).

Công ty Q đã nhận xăng dầu và đã nhận thanh toán đối trừ vào giá trị thanh toán hợp đồng góp vốn số tiền 8.991.000.000đ và đã ban hành Giấy xác nhận góp vốn đối với ông H lần 1 vào ngày 01/10/2021 số tiền 5.681.511.820đ (thanh toán làm 5 đợt từ ngày 16/8/2021 đến 15/9/2021) và lần 2 vào ngày 02/11/2021 số tiền 4.337.543.000đ (gồm 4 lần thanh toán. từ ngày 01/10/2021 đến 01/11/2021).

Việc thực hiện nghĩa vụ góp vốn của ông H đã được Công ty H2 thanh toán số tiền góp vốn lần 1 theo Hợp đồng số 73 theo đúng như biên bản thoả thuận và ông H đã được Công ty Q3 ban hành thông báo xác nhận vốn góp nên số vốn góp đó đã chuyển giao sở hữu cho ông H về phía Công ty H2 đã hoàn thành nghĩa vụ được ông H chuyển giao và ông H đã hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền góp vốn đợt 1 cho Công ty Q3 theo các điều khoản trong hợp đồng góp vốn nên Công ty H2 đã hoàn thành và chấm dứt nghĩa vụ nghĩa vụ được chuyển giao theo Điều 372, 373 BLDS 2015. Còn Công ty Q chưa thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo Hợp đồng mua bán xăng dầu số 158 số tiền là 1.013.034.860đ.

Như vậy, sau khi xác định số tiền đã thanh toán như trên, số tiền chậm thanh toán được xác định còn lại là 1.013.034.860đ, tại hợp đồng không xác định thời hạn thanh toán nên căn cứ Điều 55 Luật thương mại để xác định và hợp đồng cũng không thoả thuận lãi chậm trả nên căn cứ Điều 306 Luật thương mại để xác định, nguyên đơn yêu cầu thời điểm tính lãi từ 15/6/2022 là có lợi cho bị đơn. Theo lãi suất trung bình trên 11% nhưng nguyên đơn chỉ yêu cầu 7% nên được chấp nhận theo hướng có lợi cho bị đơn. Số tiền cụ thể là 1.151.751.200đ trong đó gốc 1.013.034.860đ và lãi 138.716.390đ, Công ty Q có nghĩa vụ thanh toán cả gốc và lãi cho Công ty H2.

Trong trường hợp này hợp đồng góp vốn là ký kết với tư cách cá nhân ông H nên Công ty H2 chỉ là người thực hiện thay nếu có yêu cầu hoàn trả thì ông Nguyễn Quốc H phải có nghĩa vụ hoàn trả theo yêu cầu của Công ty H2, nếu ông H lợi dụng là người quản lý để sử dụng tài sản dùng vào việc thanh toán cho hợp đồng góp vốn mục đích tư lợi...sẽ vi phạm Điều 13, Điều 165 Luật Doanh nghiệp năm 2020 và ông H phải chịu trách nhiệm đối với Công ty H2 theo khoản 2 Điều 165 Luật doanh nghiệp năm 2020.

Về hợp đồng góp vốn được ký kết giữa cá nhân ông Nguyễn Quốc H với Công ty Q, ông H cho rằng Công ty Q phải bàn giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông trong quý IV/2022; ngày 15/8/2021, Công ty H2 ký Biên bản thoả thuận về

việc thực hiện Hợp đồng góp vốn số 73/HĐGV-QM và Hợp đồng mua bán xăng dầu số 158/HĐKT/2021 với công ty Q. Công ty Q đã khấu trừ số tiền mua hàng phải thanh toán cho công ty H2 vào tiền góp vốn của ông, đồng thời cấp giấy chứng nhận vốn góp cho ông H nhưng Công ty Q chưa thực hiện việc bàn giao đất theo hợp đồng góp vốn. Xét thấy, việc góp vốn của ông H đã thực hiện hoàn thành nghĩa vụ đợt 1 và hợp đồng vẫn đang được thực hiện, trong vụ án này ông H không có yêu cầu độc về việc tranh chấp hợp đồng góp vốn (tranh chấp về vô hiệu, về vi phạm hợp đồng...) nên không thuộc phạm vi xem xét. Trong trường hợp ông H có tranh chấp sẽ được quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

Về quan điểm của Công ty H2 cho rằng hợp đồng góp vốn giữa ông H và Công ty Q vô hiệu nhưng hợp đồng này không ký kết với Công ty H2 mà Công ty H2 chỉ là người thực hiện nghĩa vụ thay cho ông H và Công ty H2 đã thực hiện hoàn thành nghĩa vụ nên đã chấm dứt nghĩa vụ và phạm vi yêu cầu khởi kiện của Công ty H2 không có yêu cầu tuyên hợp đồng vô hiệu nên không thuộc phạm vi xem xét.

Đối với Văn bản số: 320/VPĐK ngày 21/8/2023 của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Q trả lời Tòa án có nội dung sau: “Thửa đất ô 06 lô LKTM được lồng ghép ranh giới giấy chứng nhận đã cấp theo quy hoạch được phê duyệt tại Quyết định số 32/QĐ-KKT ngày 04/02/2015 cho chồng lần 03 giấy chứng nhận (1) Giấy chứng nhận phát hành số CR 708093, vào sổ số CT 13339 cấp ngày 31/01/2019; (2) Giấy chứng nhận phát hành số CR 708094, vào sổ số CT 13340 cấp ngày 26/4/2019; (3) Giấy chứng nhận phát hành số CR 708095, vào sổ số CT 13341 cấp ngày 26/4/2019; Ô đất 06 lô LKTM 13 chưa cấp đổi giấy chứng nhận và không có thông tin về giao dịch bảo đảm; 03 giấy chứng nhận chồng lần do quy hoạch điều chỉnh đang thế chấp tại Ngân hàng thương mại cổ phần Q1 - chi nhánh H3 theo hồ sơ số 000122.TC.227 ngày 11/6/2019”. Ngân hàng cũng xác định có các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phát hành số CR 708093, vào sổ số CT 13339 cấp ngày 31/01/2019; Giấy chứng nhận phát hành số CR 708094, vào sổ số CT 13340 cấp ngày 26/4/2019; Giấy chứng nhận phát hành số CR 708095, vào sổ số CT 13341 cấp ngày 26/4/2019 là các thửa đất đang được thế chấp tại Ngân hàng và xác định Hợp đồng góp vốn số 73 là vô hiệu. Tuy nhiên, theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ thể hiện thửa đất ô 06 lô LKTM không chồng lần vào 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên. Mặt khác, trong vụ án này, Ngân hàng cũng không có yêu cầu độc lập về việc tranh chấp hợp đồng nên nếu có sự chồng lần khi các bên tranh chấp hợp đồng góp vốn, hợp đồng thế chấp sẽ được giải quyết bằng vụ án khác theo quy định (Hiện nay các ô đất thế chấp đang được Ngân hàng yêu cầu giải quyết tại vụ án thụ lý số 173/TB-TLVA ngày 15/3/2022 tại Tòa án nhân dân quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội).

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền nợ và lãi (mức lãi suất 07%/năm) đến ngày xét xử phúc thẩm, cụ thể: 11.669.364.060đ, trong đó nợ gốc: 10.004.034.860đ, tiền lãi đến ngày xét xử phúc thẩm (30/10/2024) là 1.665.329.200đ.

Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định Công ty Q chỉ còn phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Công ty H2 số tiền phát sinh từ Hợp đồng mua bán số 158 sau khi trừ số tiền thực hiện thay cho ông H còn lại phải thanh toán số tiền 1.181.670.471đ trong đó gốc 1.004.034.860đ và lãi 168.635.611đ (1.013.034.860đ x 07%/năm x 868 ngày).

Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - Công ty cổ phần H2, xác định Công ty trách nhiệm hữu hạn Q có nghĩa vụ trả cho Công ty cổ phần H2 số tiền 11.373.902.428 đồng là không có căn cứ và tuyên bố Hợp đồng góp vốn số: 73/HĐGV-QM ngày 15/8/2021 về đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đô thị O để được ưu tiên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở được ký kết giữa Công ty TNHH Q với ông Trần Quốc H1 và Biên bản thỏa thuận ngày 15/8/2021 về việc thực hiện hợp đồng góp vốn số: 73/HĐGV-QM và hợp đồng mua bán xăng, dầu số: 158/HĐKT/2021, được ký kết giữa Công ty TNHH Q với Công ty cổ phần H2 vô hiệu toàn bộ là không đúng và không thuộc phạm vi yêu cầu của đương sự.

Do vậy, xét thấy cần sửa bản án sơ thẩm và chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn.

[3] Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đối với số tiền mà nguyên đơn khởi kiện không được Hội đồng xét xử chấp nhận; bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đối với số tiền phải thanh toán và yêu cầu phạt của bị đơn.

[4] Về án phí phúc thẩm: Kháng cáo của bị đơn được chấp nhận một phần, vì vậy, căn cứ quy định tại **khoản 2 Điều 148 BLTTDS và khoản 2 Điều 29** Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị đơn không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 393 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn - Công ty TNHH Q, sửa một phần bản án sơ thẩm.

Áp dụng: **khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 148, Điều 284 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 170, 372, 373 Bộ luật dân sự 2015, Điều 13, Điều 165 Luật Doanh nghiệp 2020; Điều 55, Điều 306 Luật thương mại; khoản 4 Điều**

26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu phản tố của Công ty TNHH Q về việc yêu cầu Công ty H2 và cá nhân ông Nguyễn Quốc H tiếp tục thực hiện Hợp đồng góp vốn số 73/HĐGV-QM với Công ty TNHH Q.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần H2 đối với Công ty TNHH Q.

Công ty TNHH Q có nghĩa vụ trả cho Công ty cổ phần H2 số tiền 1.181.670.471đ (*một tỷ, một trăm tám mươi một triệu, sáu trăm bảy mươi nghìn, bốn trăm bảy mươi một đồng*) trong đó gốc 1.013.034.860đ (*một tỷ, không trăm mười ba triệu, không trăm ba mươi bốn nghìn, tám trăm sáu mươi đồng*) và lãi 168.635.611đ (*một trăm sáu mươi tám triệu, sáu trăm ba mươi lăm nghìn, sáu trăm mười một đồng*), (tính đến ngày xét xử phúc thẩm 30/10/2024).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Về án phí:

- Về án phí sơ thẩm:

Công ty TNHH Q chịu án phí 47.450.114đ (*bốn mươi bảy triệu, bốn trăm năm mươi nghìn, một trăm mười bốn đồng*) và án phí yêu cầu phản tố 3.000.000đ (*ba triệu đồng*); Công ty TNHH Q đã nộp tạm ứng án phí yêu cầu phản tố 3.000.000đ theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011176 ngày 13/3/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vân Đồn.

Công ty cổ phần H2 chịu án phí 118.487.693đ (*một trăm mười tám triệu, bốn trăm tám mươi bảy nghìn, sáu trăm chín mươi ba đồng*). Công ty cổ phần H2 đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 59.202.000đ (*năm mươi chín triệu, hai trăm linh hai nghìn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011153 ngày 15/12/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vân Đồn, Công ty cổ phần H2 còn phải nộp 59.285.693đ (*năm mươi chín triệu, hai trăm tám mươi lăm nghìn, sáu trăm chín mươi ba đồng*).

- Về án phí phúc thẩm: Trả lại cho Công ty TNHH Q (hai triệu đồng) án phí dân sự phúc thẩm theo **Biên lai thu tạm ứng án phí số 0004134 ngày 18/6/2024** của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Toà án nhân dân huyện Vân Đồn;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Vân Đồn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Tạ Duy Ước